TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/4/2022
V/v: "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thảo;

2. Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thị Nga N, sinh năm 1995.

HKTT: Xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Đội 8, thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Bùi Đình T, sinh năm 1988.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Đình T1, sinh năm 1963, địa chỉ: Xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt. (chị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Tô Thị Nga N trình bày: Chị và anh Bùi Đình T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại UBND xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng chưa tìm hiểu kĩ dẫn đến bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp. Năm 2020, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ khi anh T đi nước ngoài, do tính chất công việc của chị N nên anh T thường xuyên ghen tuông, mắng chửi vô cớ, xúc phạm danh dự của chị N làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Sau đó, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và ly thân từ đó đến này. Chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Đình T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và Anh T có 01 con chung là cháu Bùi Đình K, sinh ngày 25/9/2018. Hiện nay, cháu Bùi Đình K đang ở cùng ông bà nội tại Xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung do cháu vẫn còn nhỏ cần sự quan tâm chăm sóc trực tiếp của mẹ. Bản thân chị N hiện nay cũng có nơi cư trú và việc làm ổn định có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Đề nghị Tòa án giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Bùi Đình T1 là bố đẻ của anh Bùi Đình T. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2022 và 25/02/2022, ông T1 trình bày: Anh T và chị N được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại UBND xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, anh T đang lao động tại Nhật Bản. Anh T đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn với chị N. Do anh T không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Nhật Bản và bản thân ông T1 cũng không nắm được nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Về con chung, chị N và anh T có có 01 con chung là cháu Bùi Đình K, sinh ngày 25/9/2018 đang ở cùng vợ chồng ông. Do anh T không đồng ý ly hôn với chị N nên anh T không có ý kiến đối với vấn đề con chung.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 2872/QLXNC-P5 ngày 07/02/2022 thể hiện: Anh Bùi Đình T, sinh ngày 28/11/1988, có thông tin xuất, nhập cảnh nhiều lần; lần cuối xuất cảnh ngày 13/12/2020 bằng hộ chiếu số C7578978 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, chị N, anh T, ông T1 đều vắng mặt (chị N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho chị Tô Thị Nga N ly hôn anh Bùi Đình T; về con chung, giao cháu cháu Bùi Đình K, sinh ngày 25/9/2018 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Tô Thị Nga N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Đình T, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Nhật Bản. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại UBND xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, thường xuyên to tiếng, cãi nhau. Đến năm 2020, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do vợ chồng sống cách xa nhau và vì tính chất công việc của chị N nên anh T thường xuyên ghen tuông, xúc phạm danh dự của chị N làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Sau đó, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, không ai quan tâm đến nhau và ly thân từ đó đến nay. HĐXX xét thấy, hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mỗi người ở một nước khác nhau, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận

cho chị N ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị N và Anh T có 01 con chung là cháu Bùi Đình K, sinh ngày 25/9/2018. Hiện nay, cháu Bùi Đình K đang ở cùng ông bà nội tại Xã Đ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Do cháu K vẫn còn nhỏ cần sự quan tâm chăm sóc trực tiếp của cha mẹ. Bản thân chị N hiện nay cũng có nơi cư trú và việc làm ổn định có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc cháu đầy đủ. Do đó, chị N đề nghị Tòa án cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ. Bản thân chị N có chỗ ăn ở, có sức lao động nên đủ điều kiện nuôi con. Anh T đang lao động tại Nhật Bản, chưa thể về nước. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên việc giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này, anh T có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do chị N tự nguyện tạm thời chưa yêu cầu anh T cấp dưỡng nên Tòa án không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con chung, sau này chị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Nga N. Xử cho chị Tô Thị Nga N ly hôn anh Bùi Đình T.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho chị Tô Thị Nga N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Đình K, sinh ngày 25/9/2018 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng

nuôi con chung. Chị N có quyền khởi kiện yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Anh Bùi Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tô Thị Nga N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2020/0004690 ngày 17/01/2022. Chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N, ông T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn